VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030

(Tiếp theo Công báo số 647 + 648)

Phụ lục I

DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ TĂNG TRƯỞNG XANH GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
10	**Giao thông vận tải và dịch vụ logistics:** **- Tăng cường đầu tư hiện đại hóa các hệ thống, mạng lưới giao thông, phương tiện trên cơ sở tiết kiệm năng lượng, có hiệu quả kinh tế, môi trường cao, có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.**					

[1] Chú thích "(Cao)" đối với nhiệm vụ, hoạt động cụ thể có mức độ ưu tiên cao.

[2] Nhiệm vụ, hoạt động được phân loại theo các chủ đề sau (có thể thuộc nhiều hơn 1 chủ đề): A. Hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước; B. Nâng cao nhận thức, giáo dục, phát triển nhân lực; C. Huy động nguồn lực tài chính; D. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; E. Khía cạnh xã hội trong tăng trưởng xanh (tính bao trùm, bình đẳng, năng lực chống chịu của con người).

[3] Nhiệm vụ, hoạt động được đánh giá có thể tiếp cận các nguồn lực sau (có thể chọn nhiều hơn 1 nguồn lực): I. Ngân sách nhà nước; II. Hỗ trợ quốc tế; III. Nguồn vốn vay thương mại và đầu tư tư nhân; IV. Nguồn vốn cộng đồng và xã hội khác.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường, tiết kiệm thời gian đi lại; ưu tiên phát triển hệ thống vận tải công cộng đô thị với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong đầu tư cơ sở hạ tầng, phương tiện, khai thác vận tải hành khách công cộng. **- Đẩy mạnh chuyển đổi phương thức hàng hóa vận tải, thúc đẩy hoạt động logistics theo hướng xanh.** **- Nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển dịch vụ logistics theo hướng xanh.**					
10.1	Hoàn thiện thể chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, phương tiện vận tải, dịch vụ logistics theo hướng xanh.					
10.1.1	Hoàn thiện, triển khai Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến 2030, định hướng đến 2050 thúc đẩy cơ cấu lại thị trường vận tải theo hướng xanh, tăng thị phần của các phương thức vận tải khối lượng lớn, tăng cường kết nối các phương thức vận tải, giảm chi phí, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải **(Nhóm A).**	2022 - 2030	Bộ Giao thông vận tải	Các bộ, ngành có liên quan	I	Quyết định phê duyệt và các hoạt động triển khai Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến 2030, định hướng đến 2050.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
10.1.2	Xây dựng, triển khai Chiến lược phát triển ngành công nghiệp sản xuất phương tiện giao thông điện, sử dụng nhiên liệu xanh; ưu tiên tích hợp mục tiêu tăng trưởng xanh vào Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam. Hoàn thiện cơ sở pháp lý về phát triển dịch vụ logistics theo hướng xanh **(Cao; Nhóm A).**	2022 - 2030	Bộ Công Thương	Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính; Hiệp hội vận tải, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN.	I, II	- Quyết định phê duyệt và các hoạt động triển khai các Chiến lược phát triển ngành công nghiệp: (1) sản xuất ô tô điện, xe máy điện giai đoạn 2022 - 2030 và tầm nhìn đến 2050; (2) ô tô Việt Nam có tích hợp mục tiêu tăng trưởng xanh.
10.1.3	Hoàn thiện các luật chuyên ngành, các văn bản dưới luật theo hướng bổ sung, sửa đổi, bổ sung quy định nhằm giảm dần và ngừng sử dụng nhiên liệu hóa thạch trong giao thông vận tải **(Cao; Nhóm A).**	2023 - 2030	Bộ Giao thông vận tải	Các bộ, ngành có liên quan	I	Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
10.1.4	Lập quy hoạch phát triển hệ thống trạm sạc, depot... cho phương tiện giao thông điện; xây dựng quy định, tiêu chuẩn về trạm sạc cho phương tiện giao thông điện **(Cao; Nhóm A).**	2022 - 2025	Bộ Công Thương	Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I	- Quyết định về quy hoạch hệ thống trạm sạc, depot. - Thông tư về quy định, tiêu chuẩn trạm sạc cho phương tiện giao thông điện
10.2	Hoàn thiện hệ thống các quy chuẩn, hướng dẫn, định mức liên quan nhằm giảm phát thải từ hoạt động giao thông vận tải, phát triển dịch vụ logistics theo hướng xanh.					
10.2.1	Hoàn thiện các quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng đối với phương tiện giao thông vận tải; quy chuẩn, định mức trong nhập khẩu, sản xuất, đóng mới, chuyển đổi phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch và thân thiện với môi trường **(Cao; Nhóm A).**	2022 - 2024	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Tài nguyên và Môi trường; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	Các văn bản quy định về (1) quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng đối với phương tiện giao thông vận tải; (2) quy chuẩn, định mức trong nhập khẩu, sản xuất, đóng mới, chuyển đổi phương tiện.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
10.2.2	Ban hành tiêu chuẩn hệ thống thiết bị giám sát, đảm bảo an toàn giao thông sử dụng năng lượng mặt trời trên một số tuyến đường cao tốc, quốc lộ và thủy nội địa quốc gia **(Cao; Nhóm A)**.	2022 - 2025	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Khoa học và Công nghệ	I, II	Thông tư về tiêu chuẩn hệ thống thiết bị giám sát, đảm bảo an toàn giao thông sử dụng năng lượng mặt trời trên một số tuyến đường cao tốc, quốc lộ, thủy nội địa quốc gia.
10.2.3	Ban hành quy trình quản lý, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải tại các cảng, bến, bến thủy nội địa **(Nhóm A).**	2022 - 2025	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp nạo vét.	I, II	Thông tư về quy trình quản lý, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải của hoạt động cảng, bến thủy nội địa.
10.2.4	Xây dựng quy định, tiêu chuẩn, tiêu chí cơ sở hạ tầng giao thông xanh (nhà ga xanh, ICD xanh, cảng biển xanh, cảng thủy nội địa xanh...) và hoạt động logistics xanh **(Nhóm A).**	2022 - 2030			I, II	Thông tư về quy định, tiêu chuẩn, tiêu chí cơ sở hạ tầng giao thông xanh và hoạt động logistics xanh.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Đối với cảng xanh.		Bộ Giao thông vận tải	Bộ Khoa học và Công nghệ.		
	- Đối với bến xe, trạm dừng nghỉ xanh.		Bộ Giao thông vận tải	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		
	- Đối với tiêu chuẩn, quy chuẩn trong hoạt động logistics theo hướng xanh.		Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành có liên quan, Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics		
10.3	Thúc đẩy chuyển đổi sang phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông vận tải sử dụng năng lượng sạch; phát triển công nghiệp sản xuất phương tiện sử dụng năng lượng thân thiện với môi trường.					
10.3.1	Xây dựng, thực hiện các mô hình thí điểm, huy động nguồn lực xã hội để thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang phương tiện giao thông công cộng và phương tiện giao thông vận tải sử dụng năng lượng sạch **(Nhóm A, E).**	2022 - 2023	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng, các bộ, ngành khác có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II, III, IV	Đề án thí điểm chuyển đổi sang phương tiện giao thông công cộng và phương tiện giao thông vận tải sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang loại hình phương tiện sử dụng năng lượng sạch.
10.3.2	Xây dựng, triển khai lộ trình thúc đẩy doanh nghiệp và người	2022 - 2030	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành khác	I, II, III, IV	Lộ trình, dự án, đề án: (1) chuyển đổi phương tiện giao thông cá

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	dân chuyển đổi sang phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông vận tải sử dụng năng lượng sạch trên phạm vi toàn quốc **(Nhóm A, E).**			có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		nhân sang phương tiện giao thông công cộng, (2) chuyển đổi sang phương tiện giao thông vận tải sử dụng điện và năng lượng sạch.
10.4	Hoàn thiện và triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý chất lượng nhiên liệu, hệ thống tiêu chuẩn khí thải.					
10.4.1	Cập nhật quy định, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nhiên liệu theo hướng xanh và tiêu chuẩn khí thải trong giao thông vận tải **(Cao, Nhóm A)**:	2022 - 2030			I, II	
	- Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nhiên liệu theo hướng xanh (nhiên liệu sinh học, nhiên liệu khí hóa lỏng...).		Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải.		Thông tư quy định về quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nhiên liệu theo hướng xanh.
	- Tiêu chuẩn khí thải trong giao thông vận tải.		Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Giao thông vận tải, Bộ Khoa học và Công nghệ.		Tiêu chuẩn khí thải đối với tiêu chuẩn khí thải trong giao thông vận tải.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
10.4.2	Triển khai đồng bộ các dự án ứng dụng năng lượng sạch vào hệ thống điều tiết, đảm bảo giao thông (hệ thống giám sát giao thông, báo hiệu, đo mực nước tự động sử dụng đèn năng lượng mặt trời trên các tuyến đường thủy, thông báo luồng...) **(Cao; Nhóm A, D).**	2022 - 2030	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, bộ, ngành khác có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	Các dự án ứng dụng năng lượng sạch vào hệ thống điều tiết, đảm bảo giao thông.
10.5	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông vận tải theo hướng tăng cường khả năng kết nối và thúc đẩy phát triển vận tải đa phương thức. Phát triển kết cấu hạ tầng logistics theo hướng xanh.					
10.5.1	Tích hợp tăng trưởng xanh, nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai trong các dự án phát triển hạ tầng giao thông vận tải. Tăng	2022 - 2025	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành khác có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	- Các dự án phát triển hạ tầng giao thông vận tải được tích hợp nội dung tăng trưởng xanh. - Các đề án, dự án nâng cao khả năng kết nối và phát

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	cường khả năng kết nối và thúc đẩy phát triển vận tải đa phương thức, vận tải xuyên biên giới, nhất là đối với hàng hóa quá cảnh **(Cao, Nhóm A)**. **(Nhóm A, E)**.					triển vận tải đa phương thức, vận tải xuyên biên giới.
10.5.2	Hoàn thành xây dựng và đưa vào khai thác, vận hành cơ sở hạ tầng giao thông vận tải (các hệ thống cảng hàng không, đường cao tốc, cảng và đường thủy nội địa, cảng biển, đường sắt, giao thông công cộng…) theo các quy hoạch đã tích hợp tăng trưởng xanh **(Cao).**	2022 - 2030	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II, III, IV	Các dự án xây dựng và khai thác hạ tầng giao thông vận tải theo hướng xanh.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
10.5.3	Hoàn thiện kết cấu hạ tầng logistics theo hướng xanh (Cao):	2022 - 2030			I, II, III, IV	- Các dự án hoàn thiện kết cấu hạ tầng logistics theo hướng xanh đảm bảo tính đồng bộ, kết nối, tương hỗ từ các ngành. - Sàn giao dịch logistics. Tiêu chí phân loại, phân hạng, tiêu chuẩn quốc gia về trung tâm logistics xanh.
	- Đảm bảo tính đồng bộ của hạ tầng giao thông và dịch vụ vận tải với mục tiêu phát triển ngành dịch vụ logistics. Phát triển sàn giao dịch logistics.		Bộ Giao thông vận tải	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các bộ ngành khác có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		
	- Ban hành tiêu chí phân loại, phân hạng, tiêu chuẩn quốc gia về trung tâm logistics tích hợp các các tiêu chí, tiêu chuẩn về tăng trưởng xanh. Cải thiện cơ sở hạ tầng logistics gắn với thương mại điện tử.		Bộ Công Thương	Bộ Khoa học và Công nghệ; Hiệp hội Thương mại điện tử VN, Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics VN.		
	- Hoàn thiện hạ tầng logistics phục vụ nông nghiệp theo hướng xanh.		Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics VN.		

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Đảm bảo quy hoạch, cơ cấu sản xuất địa phương gắn với phát triển hạ tầng và dịch vụ logistics.		Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành có liên quan; các Hiệp hội ngành nghề có liên quan		
10.6	Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động giao thông vận tải					
10.6.1	Đẩy mạnh chính quyền số trong giao thông vận tải **(Cao; Nhóm A, D):**				I	
	- Xây dựng cơ sở dữ liệu cho mọi hoạt động nghiệp vụ, sử dụng dữ liệu số cho việc tự động hóa ra quyết định và hỗ trợ ra quyết định.	2022 - 2025	Bộ Giao thông vận tải	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		Cơ sở dữ liệu, Đề án về ứng dụng công nghệ thông tin quản lý hoạt động vận tải đường bộ toàn quốc, bao gồm vận tải công cộng tại các thành phố lớn.
	- Xây dựng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin quản lý hoạt động vận tải đường bộ toàn quốc, bao gồm vận tải công cộng tại các thành phố lớn.	2022 - 2030				

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
10.6.2	Đẩy mạnh phát triển kinh tế số trong giao thông vận tải và dịch vụ logistics hướng đến mục tiêu tăng trưởng xanh **(Cao; Nhóm A, D):**	2022 - 2030	Bộ Giao thông vận tải		I, II, III, IV	
	- Triển khai đồng bộ hệ thống thu phí điện tử không dừng (ETC) tại tất cả các trạm thu phí trên toàn quốc, đảm bảo toàn bộ phương tiện ô tô sử dụng tài khoản thu phí điện tử để thanh toán đa mục đích cho các dịch vụ giao thông đường bộ.			UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		Dự án hệ thống thu phí điện tử không dừng (ETC) tại tất cả các trạm thu phí trên toàn quốc.
	- Triển khai lắp đặt hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh (ITS); hình thành được					Dự án lắp đặt hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh (ITS); các trung tâm tích

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	các trung tâm tích hợp quản lý, điều hành giao thông của đô thị thông minh tại các thành phố trực thuộc Trung ương và địa phương có nhu cầu.					hợp quản lý, điều hành giao thông của đô thị thông minh.
	- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành, khai thác tại các bến xe, hệ thống kho bãi, cảng biển, ICD…			Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học và Công nghệ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		Các đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành, khai thác tại các bến xe, hệ thống kho bãi, cảng biển, ICD…
10.6.3	Đẩy mạnh xã hội số trong giao thông vận tải. Tăng cường đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số trong giao thông vận tải đối với đội ngũ chuyên gia và kỹ năng lãnh	2022 - 2030	Bộ Giao thông vận tải	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I	Các chương trình nâng cao năng lực, đào tạo, tập huấn và bồi dưỡng kiến thức.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	đạo, quản lý chuyển đổi số cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ngành giao thông vận tải. **(Nhóm B, D, E).**					
11	**Xây dựng: Thúc đẩy đô thị hóa theo hướng đô thị thông minh bền vững, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu, đảm bảo hiệu quả kinh tế - sinh thái.**					
11.1	Quy hoạch và phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững, phát thải thấp, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai, đa thiên tai dựa trên nền tảng công nghệ số.					
11.1.1	Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách và quy hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững, phát thải thấp, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai, đa thiên tai **(Cao; Nhóm A):**		Bộ Xây dựng		I, II	

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách và hướng dẫn quy hoạch đô thị tăng trưởng xanh.	2022 - 2025		Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật VN, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội VN.		- Thông tư hướng dẫn quy hoạch và phát triển đô thị tăng trưởng xanh. - Tiêu chuẩn đô thị tăng trưởng xanh.
	- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị, xây dựng, thực hiện các chương trình, dự án phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững, đô thị phát thải các-bon thấp, chống chịu với biến đổi khí hậu.	2022 - 2030		Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các bộ, ngành có liên quan khác; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		Quy hoạch đô thị tăng trưởng xanh; Chương trình, Dự án phát triển đô thị tăng trưởng xanh (Danh mục các đô thị thí điểm thực hiện xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ).

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
11.1.2	Đẩy mạnh giám sát và đánh giá các mục tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững, phát thải các-bon thấp, tăng cường năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu, thiên tai, đa thiên tai **(Cao; Nhóm A, B):**		Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành khác có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	
	- Ban hành quy định về giám sát và đánh giá tích hợp đồng bộ với hệ thống giám sát và đánh giá tăng trưởng xanh quốc gia.	2022 - 2025				Văn bản hướng dẫn giám sát và đánh giá.
	- Nâng cao năng lực, tăng cường hoạt động giám sát, đánh giá.	2022 - 2030				- Các chương trình nâng cao năng lực, đào tạo, tập huấn. - Các báo cáo giám sát, đánh giá về phát triển đô thị tăng trưởng xanh.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
11.2	Xây dựng quy hoạch, nghiên cứu ứng dụng công nghệ và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng hạ tầng xanh, hạ tầng thông minh, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai, đa thiên tai, ít có khả năng triệt tiêu hoặc cản trở các lựa chọn giải pháp giảm nhẹ (giảm phát thải) khác trong tương lai.					
11.2.1	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng hạ tầng xanh, hạ tầng thông minh, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai, đa thiên tai **(Cao; Nhóm A, D, E):**		Bộ Xây dựng		I, II	
	- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị (cấp nước, thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, bùn thải đô thị, khu chôn lấp, xử lý chất thải rắn; giao thông, chiếu sáng, cây xanh).	2022 - 2025		Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng hạ tầng xanh, hạ tầng thông minh, có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai, đa thiên tai.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Xây dựng cơ sở dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh, thông minh, chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai, đa thiên tai tích hợp đồng bộ với "hệ thống cơ sở dữ liệu tăng trưởng xanh quốc gia".	2022 - 2030		Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		Hệ thống cơ sở dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh, thông minh, chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai, đa thiên tai.
11.2.2	Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ triển khai hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh, thông minh, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai, đa thiên tai **(Cao; Nhóm B, D):**	2022 - 2030	Bộ Xây dựng			
	- Công nghệ xử lý nước thải, bùn thải đô thị nhằm giảm thiểu phát			Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ	I, II	Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (1) phát triển và

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	thải khí mê-tan, kết hợp thu hồi tài nguyên, sản xuất năng lượng.			Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		ứng dụng công nghệ xử lý nước thải, bùn thải đô thị; (2) công nghệ mới có hiệu suất năng lượng cao, thông minh trong đầu tư xây dựng, khai thác quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị
	- Công nghệ mới có hiệu suất năng lượng cao, thông minh trong đầu tư xây dựng, khai thác quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.			Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	
11.2.3	Tăng cường năng lực và đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh, thông minh, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai, đa thiên tai:		Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính, các bộ, ngành khác có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		
	- Tăng cường năng lực.	2022 - 2025			I, II	Chương trình, Dự án tăng cường năng lực.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh, thông minh trong các lĩnh vực: cấp thoát nước; thu gom và xử lý nước thải, bùn thải đô thị.	2022 - 2030			I, II, III, IV,	Chương trình, đề án đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh, thông minh, có năng lực chống chịu trong các lĩnh vực.
11.3	Thúc đẩy phát triển công trình xanh, công trình sử dụng năng lượng hiệu quả và có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai, đa thiên tai; công trình phát thải các-bon thấp, công trình PTR0.					
11.3.1	Xây dựng, triển khai lộ trình, kế hoạch khử các-bon ngành xây dựng đến năm 2050; thúc đẩy phát triển công trình phát thải các-bon thấp, công trình PTR0 trong toàn bộ vòng đời công trình. Hướng dẫn kỹ thuật thực hiện công trình PTR0 cho các loại công trình; xây dựng	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; cộng đồng doanh nghiệp, các Hiệp hội ngành nghề có liên quan; trường đại học, viện nghiên cứu.	I, II	- Lộ trình, kế hoạch hành động khử các-bon ngành xây dựng đến năm 2050. - Lộ trình, kế hoạch hành động, đề án về phát triển công trình phát thải các-bon thấp, công trình PTR0 trong toàn bộ vòng đời công trình. - Hướng dẫn kỹ thuật, hệ thống đánh giá

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	hệ thống đánh giá và chứng nhận công trình phát thải các-bon thấp, công trình PTR0 **(Cao; Nhóm A, D).**					và chứng nhận công trình PTR0 cho các loại công trình khác nhau.
11.3.2	Hoàn thiện, giám sát các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức cho công trình xanh, công trình sử dụng năng lượng hiệu quả, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai, đa thiên tai; công trình phát thải các-bon thấp, công trình PTR0 **(Cao; Nhóm A, D):**		Bộ Xây dựng		I, II	
	- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức về tiêu hao năng lượng trong các công trình xây dựng; các quy chuẩn,	2022 - 2025		Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường.		Các quy chuẩn, tiêu chuẩn và định mức kinh tế kỹ thuật theo nội dung nhiệm vụ, hoạt động được giao.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	tiêu chuẩn kỹ thuật về công trình hiệu quả năng lượng, công trình xanh, công trình phát thải các-bon thấp, công trình PTR0, chất lượng môi trường bên trong các công trình xây dựng.					
	- Các tiêu chuẩn, bộ tiêu chí và hướng dẫn đánh giá, chứng nhận các loại sản phẩm vật liệu xây dựng (tiết kiệm năng lượng; xanh, thân thiện với môi trường; phát thải các-bon thấp) sử dụng cho các công trình xanh.			Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp.		Các tiêu chuẩn, bộ tiêu chí, hướng dẫn đánh giá, chứng nhận sản phẩm vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, xanh, phát thải các-bon thấp.
	- Tăng cường thực hiện và giám sát triển khai các quy định của QCVN	2022 - 2030		Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ		Các công trình đáp ứng các quy định của QCVN 09:2017/BXD.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	09:2017/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình sử dụng năng lượng hiệu quả.			Khoa học và Công nghệ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		
11.3.3	Xây dựng cơ sở dữ liệu về công trình tiết kiệm năng lượng, công trình xanh, công trình phát thải các-bon thấp, công trình PTR0 tích hợp đồng bộ với "hệ thống cơ sở dữ liệu tăng trưởng xanh quốc gia" **(Cao; Nhóm A, D).**	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp.	I, II	Cơ sở dữ liệu về công trình tiết kiệm năng lượng, công trình xanh, công trình phát thải các-bon thấp, công trình PTR0.
11.3.4	Xây dựng và thực hiện các chương trình nâng cao năng lực cho các đối tượng có liên quan trong lĩnh vực công trình xanh, công trình hiệu quả năng lượng, công trình	2022 - 2025	Bộ Xây dựng	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng	I, II	Các chương trình nâng cao năng lực, đào tạo, tập huấn và bồi dưỡng kiến thức.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	phát thải các-bon thấp, công trình PTR0 **(Cao; Nhóm A, B)**			doanh nghiệp, các Hiệp hội ngành nghề có liên quan.		
11.3.5	Hoàn thiện việc xây dựng và triển khai thực hiện Đề án Phát triển công trình xanh, công trình hiệu quả năng lượng giai đoạn 2022 - 2030 **(Cao; Nhóm A, C, D).**	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp, các Hiệp hội ngành nghề có liên quan.	I, II, III, IV	- Đề án Phát triển công trình xanh, công trình hiệu quả năng lượng giai đoạn 2022 - 2030. - Các công trình đạt chứng nhận công trình xanh; công trình hiệu quả năng lượng.
11.4	Phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng xanh, thân thiện với môi trường; tăng cường sử dụng nguyên vật liệu tái chế trong sản xuất vật liệu xây dựng theo mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, giảm thiểu phát thải khí thải nhà kính và ô nhiễm môi trường.					
11.4.1	Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức tiêu thụ năng lượng cho các tiểu ngành	2022 - 2025	Bộ Xây dựng	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ	I, II, III, IV	- Quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức tiêu thụ năng lượng cho các tiểu ngành vật liệu xây dựng.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	vật liệu xây dựng; quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan đến vật liệu xây không nung, công trình sử dụng vật liệu xây không nung. Xây dựng cơ chế, quy định, hướng dẫn về đo đạc, kiểm tra, đánh giá, chứng nhận những sản phẩm vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, vật liệu xây dựng xanh **(Cao; Nhóm A, D).**			Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; các Hiệp hội ngành nghề có liên quan.		- Quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan đến sản xuất, sử dụng vật liệu xây không nung. - Tiêu chuẩn thiết kế, thi công, nghiệm thu công trình sử dụng vật liệu xây không nung. - Văn bản quy định, hướng dẫn về đo đạc, kiểm tra, chứng nhận sản phẩm vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, vật liệu xây dựng xanh.
11.4.2	Xây dựng, triển khai giám sát, đánh giá và cơ sở dữ liệu về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong lĩnh vực sản xuất vật	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ;	I, II	Văn bản hướng dẫn giám sát, đánh giá, cơ sở dữ liệu về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong lĩnh vực sản xuất

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	liệu xây dựng **(Cao; Nhóm A):** - Cơ chế giám sát, đánh giá đảm bảo tỷ lệ sử dụng vật liệu xây không nung đối với các công trình xây dựng theo đúng quy định. - Cơ sở dữ liệu tích hợp đồng bộ với "hệ thống cơ sở dữ liệu tăng trưởng xanh quốc gia".			UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp.		vật liệu xây dựng.
11.4.3	Nghiên cứu phát triển và thúc đẩy ứng dụng công nghệ **(Nhóm A, B, D)**:		Bộ Xây dựng			
	- Phổ biến công nghệ về phát triển vật liệu xây dựng giảm phát thải khí nhà kính.	2022 - 2025		Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, các bộ, ngành có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	Dự án phổ biến công nghệ về phát triển vật liệu xây dựng giảm phát thải khí nhà kính.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Hiện đại hóa công nghệ sản xuất, sử dụng các loại nhiên liệu xanh, sạch, thân thiện với môi trường, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu đối với các nhà máy, cơ sở sản xuất sản phẩm vật liệu xây dựng **(Cao).** - Sử dụng nguyên vật liệu từ tro bay nhiệt điện, chất thải công nghiệp tái chế, chất thải xây dựng tái chế để sản xuất vật liệu xây dựng **(Cao).** - Tận dụng phế thải của các ngành khác làm nhiên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng.	2022 - 2030		Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN; cộng đồng doanh nghiệp, các Hiệp hội ngành nghề có liên quan.	I, II, III, IV	- Đề án, dự án hiện đại hóa công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng - Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về (1) công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng nguyên vật liệu từ tro bay nhiệt điện, chất thải công nghiệp tái chế, chất thải xây dựng tái chế; (2) công nghệ tận dụng phế thải của các ngành khác làm nhiên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
12	**Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** **- Phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh, sạch, bền vững, thông minh, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp thông qua việc điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và áp dụng các quy trình, công nghệ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả giống, thức ăn, vật tư nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên…; đẩy nhanh tiến độ các dự án trồng rừng, tái trồng rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.** **- Xây dựng nông thôn mới có lối sống hòa hợp với môi trường và thiên nhiên theo các tiêu chuẩn sống tốt, bảo vệ và phát triển cảnh quan và môi trường xanh, sạch, đẹp, văn minh. Thực hiện đồng bộ các biện pháp, kết hợp hài hoà giữa giải pháp công trình và phi công trình; chú trọng quản lý rủi ro thiên tai, chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.**					
12.1	Hoàn thiện thể chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn cho phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh, sạch, bền vững, thông minh, có năng lực chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu.					
12.1.1	Xây dựng và thực hiện các chính sách, chiến lược, quy hoạch, chương trình về tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, giảm phát thải và thích ứng biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn **(Cao; Nhóm A).**	2022 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành khác có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Hội Nông dân VN, Liên minh Hợp tác xã.	I	- Các kế hoạch về (1) ứng phó với biến đổi khí hậu, (2) bảo vệ môi trường. - Các chương trình về (1) quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), (2) phát triển sản xuất và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học, (3) phát triển sản

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
						xuất và sử dụng phân bón hữu cơ, (4) "Một sức khỏe" gắn với tăng cường năng lực ngành thú y giai đoạn 2021 - 2030, (5) khí sinh học giai đoạn 2021 - 2030, (6) đào tạo nhân lực ngành nông nghiệp phục vụ tăng trưởng xanh, (7) nghiên cứu và khuyến nông phục vụ tăng trưởng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp, (8) 100 triệu hộ nông dân giảm phát thải, (9) phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025; 2026 - 2030. - Các chính sách khuyến khích: (1) phát

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
						triển nông nghiệp hữu cơ, áp dụng VietGAP và các quy trình tương đương, (2) phát triển kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực nông nghiệp, (3) khuyến khích sử dụng nước tiết kiệm trong nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. - Dự án nâng cao năng lực thực hiện, giám sát, đánh giá các chỉ tiêu phát triển ngành Lâm nghiệp.
12.1.2	Xây dựng và thực hiện các chính sách về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải (**Cao; Nhóm A**).	2022 - 2023	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ.	I, II	Các nghị định, thỏa thuận về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
12.1.3	Rà soát và điều chỉnh các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật ngành nông lâm thủy sản tích hợp đồng bộ với hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại xanh quốc gia **(Cao; Nhóm A).**	2022 - 2023	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	I, II	Các văn bản quy định (1) quy chuẩn, tiêu chuẩn về bảo vệ, phát triển, quản lý rừng bền vững, khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ; (2) quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật các ngành nông nghiệp, thủy sản.
12.1.4	Điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản theo hướng giảm phát thải, nâng cao năng lực chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu và thiên tai **(Cao; Nhóm A, D):** - Điều chỉnh quy hoạch, xây dựng cơ chế chuyển đổi mục	2022 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Hội Nông dân VN, Liên minh Hợp tác xã, các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội khác có liên quan.	I, II, III, IV.	Các đề án/quy hoạch phát triển, đề án, dự án, hoạt động thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu các tiểu ngành theo hướng xanh, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu và thiên tai, đa thiên tai ở từng vùng, miền.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	đích sử dụng đất lúa phù hợp với điều kiện địa phương (đánh giá hiện trạng sử dụng đất lúa tại các vùng trọng điểm; rà soát hiện trạng an ninh lương thực quốc gia; nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu, khả năng thích nghi của các loại cây trồng và xu hướng thị trường…). - Điều chỉnh cơ cấu vật nuôi và nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững, phát thải thấp, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai, tận dụng sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp tại chỗ.					

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Quy hoạch ngư trường, hình thành mô hình khai thác tàu mẹ, tàu con để giảm chi phí tiêu hao năng lượng trong khai thác xa bờ. Điều chỉnh cường độ và cơ cấu khai thác hải sản đảm bảo hiệu quả, bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học.					
12.2	Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ thúc đẩy sản xuất nông lâm thủy sản theo hướng xanh, thông minh, ứng dụng quy tắc kinh tế tuần hoàn, bền vững, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai, đa thiên tai; tăng cường hấp thụ và	2022 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành khác có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Hội Nông dân VN, Liên minh Hợp tác xã, các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội khác có liên quan.	I, II, III, IV	Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, các dự án, hoạt động triển khai, bao gồm mô hình thí điểm theo nội dung nhiệm vụ, hoạt động được giao.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	lưu giữ các-bon dựa trên hệ sinh thái ngành nông lâm nghiệp **(Nhóm D):** - Các mô hình, phương thức, quy trình, công nghệ về trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản xanh, tuần hoàn, thông minh, ứng dụng công nghệ cao; các giống cây trồng, vật nuôi, đối tượng nuôi trồng thủy sản có hiệu quả cao, phát thải thấp, có năng lực chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai, đa thiên tai. - Các công nghệ, thiết bị mới giúp (1) nâng cao hiệu quả khai thác					

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	hải sản, (2) bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả vật tư và tài nguyên đầu vào, giảm tổn thất sau thu hoạch. - Các công nghệ xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, phế phẩm nông nghiệp; các mô hình xã hội hóa, liên kết trong thu gom, xử lý và tái sử dụng chất thải - tái chế phụ phẩm, phế phẩm trong sản xuất nông lâm thủy sản. - Các mô hình, dự án, chương trình giảm phát thải, hấp thụ và lưu giữ các-bon dựa trên hệ sinh thái, đặc biệt là					

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	các dự án các-bon xanh (blue carbon) từ rừng ngập mặn.					
12.3	Thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn và chuỗi giá trị nông sản xanh.					
12.3.1	Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn **(Cao; Nhóm D)**: - Khuyến khích chuyển đổi phương thức sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ và phân tán sang sản xuất theo liên kết ngang và liên kết dọc, sản xuất tập trung quy mô trang trại, hình thành vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm gắn với các tiêu chuẩn chứng nhận, bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn	2022 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Hội Nông dân VN.	I, II, III, IV	Các đề án phát triển các vùng sản xuất nông lâm thủy sản tập trung, trọng điểm gắn với bảo vệ môi trường, an toàn sinh học và ứng dụng công nghệ cao.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	sinh học và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao. - Thí điểm và nhân rộng thực hiện các sáng kiến phát triển thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp, thúc đẩy tích tụ ruộng đất.					
12.3.2	Phát triển chuỗi giá trị nông sản xanh **(Cao; Nhóm D):** - Phát triển thị trường cho các sản phẩm nông lâm thủy sản sản xuất theo hướng xanh dưới các hình thức hỗ trợ trực tiếp cho đầu tư và sản xuất, hỗ trợ về cơ sở hạ tầng, xúc tiến thương mại, hỗ trợ chi phí và thủ tục bảo hộ sở hữu	2022 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Hội Nông dân VN.	I, II	- Chính sách hỗ trợ và phát triển thị trường cho các sản phẩm nông lâm thủy sản sản xuất theo hướng xanh. - Đề án xây dựng Trung tâm Đổi mới, sáng tạo hệ thống lương thực.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	trí tuệ, chi phí và thủ tục cấp chứng nhận, trợ giá sản phẩm, chuyển từ xuất khẩu tiểu ngạch sang xuất khẩu chính ngạch. - Đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin trong truy xuất nguồn gốc, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt các sản phẩm nông sản có chứng nhận xanh.					
12.4	Nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng; tăng cường bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng.					
12.4.1	Tăng cường bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên nhằm kiểm soát mất rừng, suy thoái rừng, cháy rừng, chuyển đổi rừng tự nhiên, tăng khả năng lưu giữ và hấp thụ các-bon		Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	của rừng, phát triển dịch vụ môi trường rừng; nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng thông qua tăng cường giám sát tài nguyên rừng (**Nhóm A, B, D):**					
	- Điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, nâng cao hiệu quả quản lý rừng thông qua thiết lập hệ thống giám sát tài nguyên rừng **(Cao).**	2022 - 2025			I	Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.
	- Bảo vệ và sử dụng bền vững rừng tự nhiên hiện có; đẩy mạnh tái sinh tự nhiên, nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đặc biệt đối với khu vực nhạy cảm về	2022 - 2030			I, II, III	Các dự án, hoạt động triển khai: (1) Phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên nghèo; (2) Tăng cường quản lý rừng hợp tác và thúc đẩy phát triển sinh kế từ rừng.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	môi trường; phát triển dịch vụ môi trường rừng **(Cao).** - Phân cấp, giao quyền cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng nhằm huy động tối đa các nguồn lực xã hội trong quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững rừng và diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng, cải thiện sinh kế của người dân.					
12.4.2	Tăng cường trồng và phục hồi rừng nhằm nâng cao năng lực chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu,		Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	đồng thời cung cấp nguyên liệu tập trung, phát triển nông lâm kết hợp; trồng cây xanh phân tán, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn, cây bản địa; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng **(Nhóm A, B, D):**					
	- Phát triển năng lực lập kế hoạch quản lý rừng bền vững; hỗ trợ kỹ thuật về kinh doanh rừng; giám sát và đánh giá; thúc đẩy triển khai chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế, ưu tiên chứng chỉ rừng đối với rừng tự nhiên và rừng trồng là rừng sản xuất **(Cao).**	2022 - 2025		UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Hội Nông dân VN; Viện Khoa học Lâm nghiệp VN, Trường Đại học Lâm nghiệp.	I, II, III, IV	- Dự án Tăng cường năng lực trong lập kế hoạch và quản lý rừng bền vững gắn với chứng chỉ rừng. - Kết quả triển khai Đề án trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Đẩy mạnh trồng cây xanh phân tán, ưu tiên trồng cây bản địa, thân gỗ lâu năm để cung cấp gỗ và nguyên liệu cho sản xuất và tiêu dùng, đồng thời tăng cường phòng hộ, bảo vệ và cải thiện cảnh quan môi trường, bảo vệ các loài cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương, vùng, miền.					
	- Tăng cường trồng rừng đặc dụng, phòng hộ bằng các loài cây bản địa; ưu tiên trồng và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển **(Cao).**	2022 - 2030		UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	I, II, III, IV	Các Đề án, hoạt động triển khai: (1) Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng tập trung, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng sản xuất theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản theo tiêu chuẩn quản lý. Tăng diện tích rừng cây gỗ lớn; mở rộng diện tích rừng có chứng chỉ quản lý bền vững **(Cao).** - Phát triển hệ thống nông lâm kết hợp để nâng cao trữ lượng các-bon và bảo tồn đất.					- 2030; (2) Phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng gắn với chuỗi giá trị lâm sản theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững; (3) Phát triển nông lâm kết hợp trên diện tích đất chưa có rừng theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu.
12.5	Xây dựng nông thôn mới theo hướng hiệu quả, bền vững, nâng cao chất lượng bảo vệ môi trường và xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp và an toàn.					
12.5.1	Đẩy mạnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới phù hợp với quá	2022 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Hội Nông dân VN,	I	Đề án, dự án về quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo hướng bền vững; xây dựng cảnh quan sáng, xanh, sạch, đẹp và an toàn; Điều chỉnh, thực hiện bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới đáp ứng yêu cầu tăng trưởng xanh, xây dựng nếp sống xanh ở nông thôn **(Nhóm A).**			các tổ chức chính trị xã hội khác có liên quan.		
12.5.2	Thí điểm, nhân rộng các mô hình nông thôn mới hướng tới tăng trưởng xanh **(Nhóm D):** - Mô hình nông thôn thông minh, các mô hình nhà ở, làng sinh thái, làng thông minh phù hợp với điều kiện khí hậu, phong tục tập	2022 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Hội Nông dân VN, các tổ chức chính trị xã hội khác có liên quan	I, II, III, IV	Các chương trình, đề án, chính sách khuyến khích triển khai các mô hình nông thôn mới hướng tới tăng trưởng xanh theo nội dung nhiệm vụ, hoạt động được giao.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	quán, lối sống, văn hóa của từng dân tộc, địa phương. - Mô hình sản xuất ở nông thôn theo hướng kinh tế tuần hoàn, phát triển OCOP xanh, du lịch nông thôn bền vững, thân thiện với môi trường. - Mô hình thu gom, xử lý rác thải, nước thải ở nông thôn, đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường, phân loại và tái chế rác thải thành năng lượng, phân bón, vật liệu xây dựng.					
12.5.3	Cải thiện cơ cấu chất đốt ở nông thôn để giảm phát thải và nâng cao chất lượng sống cho	2022 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc	I, II, III, IV	Các đề án, chương trình, dự án về (1) cải thiện cơ cấu chất đốt ở nông thôn; (2)

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	dân cư. Khuyến khích, hỗ trợ hộ gia đình nông thôn sử dụng rộng rãi các nguồn năng lượng có khả năng tái tạo. Tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, thủy sản, xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa **(Nhóm D).**			TW; Hội Nông dân, các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội khác có liên quan.		đẩy mạnh sử dụng năng lượng tái tạo khu vực nông thôn; (3) quản lý chất thải nhựa khu vực nông thôn.
13	**Quản lý chất thải: Tăng cường công tác quản lý chất thải thông qua việc nghiên cứu và phát triển các mô hình quản lý tổng hợp chất thải rắn, công nghệ xử lý chất thải theo hướng kinh tế tuần hoàn, chuyển hóa chất thải thành tài nguyên, nguyên liệu sản xuất; thúc đẩy việc áp dụng các biện pháp phân loại chất thải rắn tại nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn.**					
13.1	Tăng cường quản lý và phát triển các mô hình quản lý tổng hợp chất thải rắn theo hướng kinh tế tuần hoàn, tăng cường các giải pháp ngăn ngừa và phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn.					
13.1.1	Hoàn thiện cơ chế chính sách, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật về quản lý	2022 - 2025	Bộ Tài nguyên và Môi trường		I, II	

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	tổng hợp chất thải rắn áp dụng nguyên tắc kinh tế tuần hoàn **(Cao; Nhóm A):**					
	- Cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ thực hiện các giải pháp giảm thiểu phát sinh chất thải từ sản xuất đến tiêu dùng, quản lý tổng hợp chất thải rắn theo cơ chế thị trường nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu phát sinh chất thải rắn.			Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Hội Nông dân; cộng đồng doanh nghiệp.		- Văn bản quy định chính sách khuyến khích các giải pháp giảm thiểu phát sinh chất thải từ khâu sản xuất đến tiêu dùng. - Thông tư, văn bản hướng dẫn thu phí dịch vụ thu gom, xử lý theo khối lượng chất thải rắn phát sinh.
	- Cơ chế chính sách về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa.					Văn bản quy định cơ chế, chính sách giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa.
	- Cơ chế chính sách tăng cường xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, lưu			Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu		- Văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế chính sách tăng cường xã hội hóa công

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	giữ, tái chế và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Ban hành các quy định, hướng dẫn kỹ thuật về công tác thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.			tư; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp.		tác thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế và xử lý chất thải rắn sinh hoạt. - Hướng dẫn kỹ thuật về công tác thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.
	- Các định mức kinh tế kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; các quy định hướng dẫn về phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.			Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp.		Thông tư về định mức kinh tế kỹ thuật và hướng dẫn về đinh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.
13.1.2	Chuyển đổi số trong công tác quản lý chất thải rắn, thiết	2022 - 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp	I, II	Hệ thống cơ sở dữ liệu ở cấp trung ương và địa phương đối

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	lập hệ thống cơ sở dữ liệu ở cấp trung ương và địa phương về các loại chất thải rắn, đảm bảo tích hợp đồng bộ với "hệ thống cơ sở dữ liệu tăng trưởng xanh quốc gia" **(Cao; Nhóm A, D).**			và Phát triển nông thôn; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW		với các loại chất thải rắn.
13.1.3	Thực hiện chính sách ưu đãi, các chương trình, dự án quản lý chất thải, tập trung vào giảm thiểu, thu gom, phân loại tại nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại các địa phương với sự tham gia của các bên liên quan và người dân **(Cao; Nhóm A, B, C, E):**	2022 - 2030				

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Thực hiện các chương trình, dự án tăng cường năng lực quy hoạch quản lý, xử lý chất thải rắn và tích hợp các nội dung quản lý tổng hợp chất thải rắn trong quy hoạch của các địa phương. - Thí điểm, nhân rộng các chương trình, dự án giảm thiểu, thu gom, phân loại tại nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại các địa phương.		Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Liên Hiệp Phụ Nữ VN, các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội khác có liên quan; cộng đồng doanh nghiệp.	I, II, III	- Các chương trình nâng cao năng lực, đào tạo, tập huấn và bồi dưỡng kiến thức. - Các chương trình, dự án thí điểm và nhân rộng.
	- Ban hành các quy định và triển khai các chính sách ưu đãi hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải tại địa phương theo		UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; các tổ chức đoàn thể chính trị xã		- Các văn bản quy định và các chương trình, dự án ưu đãi, hỗ trợ tại các địa phương.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương.			hội khác có liên quan; cộng đồng doanh nghiệp.		
13.2	Nghiên cứu phát triển và ứng dụng các công nghệ xử lý, tái chế chất thải theo hướng chuyển hóa chất thải thành tài nguyên, nguyên liệu sản xuất và thu hồi năng lượng nhằm bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn **(Nhóm C, D):**	2022 - 2030	Bộ Khoa học và Công nghệ		I, II, III	Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo từng chủ đề:
	- Công nghệ tái chế, tái sử dụng, công nghệ số để xử lý: (1) Chất thải rắn sinh hoạt đô thị theo hướng kết hợp			Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; cộng đồng doanh nghiệp.		Công nghệ tái chế, tái sử dụng, công nghệ số xử lý (1) chất thải rắn sinh hoạt đô thị và (2)

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	thu hồi năng lượng, sản xuất điện hoặc sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón sinh học; (2) Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn theo hướng tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân bón hữu cơ, phân bón sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch.					chất thải rắn sinh hoạt nông thôn
	- Công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, gia súc, gia cầm, nuôi			Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; cộng đồng doanh nghiệp.		Công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất nông lâm thủy sản

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	trồng thủy sản làm phân bón hữu cơ, phân bón sinh học, khí sinh học thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.					
	- Công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn: (1) Chất thải rắn công nghiệp thông thường thành các nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường. (2) Chất thải rắn xây dựng thành các sản phẩm, vật liệu tái chế thân thiện với môi trường.			(1) Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp; (2) Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường; cộng đồng doanh nghiệp.		Công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý (1) chất thải rắn công nghiệp và (2) chất thải rắn xây dựng
	- Công nghệ xử lý phân bùn bể tự hoại thành			Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường;		Công nghệ xử lý phân bùn bể tự hoại.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	phân bón hữu cơ, phân bón sinh học và tận thu năng lượng.			cộng đồng doanh nghiệp.		
	- Công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý các loại chất thải rắn nguy hại, chất thải đặc thù khác (chất thải y tế, chất thải điện tử, pin xe điện, tấm pin năng lượng mặt trời...).			Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài nguyên và Môi trường; cộng đồng doanh nghiệp.		Công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý các loại chất thải rắn nguy hại, chất thải đặc thù khác.
14	**Quản lý chất lượng không khí: Ngăn ngừa và giảm thiểu phát sinh các chất ô nhiễm không khí đối với các ngành, lĩnh vực và tăng cường hiệu quả công tác quản lý chất lượng không khí.**					
14.1	Tăng cường công tác quản lý chất lượng không khí; nâng cao năng lực, mở rộng mạng lưới, hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng không khí xung quanh, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục; hoàn thiện, đồng bộ các hệ thống cơ sở dữ liệu về chất lượng không khí xung quanh ở cấp quốc gia và địa phương, hệ thống cơ sở dữ liệu về nguồn thải giữa các địa phương.					
14.1.1	Triển khai Kế hoạch quản lý chất lượng không khí; cơ chế phối hợp, biện pháp quản lý	2022 - 2025			I, II	- Kế hoạch quản lý chất lượng không khí ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	chất lượng môi trường không khí liên vùng, liên tỉnh **(Cao; Nhóm A, E):**					- Văn bản hướng dẫn cơ chế phối hợp, biện pháp quản lý chất lượng môi trường không khí liên vùng, liên tỉnh.
	- Điều phối triển khai cấp quốc gia; xây dựng cơ chế phối hợp, biện pháp liên vùng, liên tỉnh.		Bộ Tài nguyên và Môi trường	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		
	- Xây dựng, triển khai Kế hoạch cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.		UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	Bộ Tài nguyên và Môi trường		
14.1.2	Hoàn thiện, hiện đại hóa, mở rộng mạng lưới, hệ thống quan trắc chất lượng môi trường không khí và khí thải. Xây dựng cơ sở dữ liệu về chất lượng không khí xung quanh **(Cao; Nhóm A, C, D):**		Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, các bộ, ngành có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp.		

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Đầu tư nâng cấp, lắp đặt, vận hành thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục và ưu tiên thực hiện đối với các nguồn khí thải lớn của các ngành công nghiệp, năng lượng; hoàn thiện hệ thống truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục từ các cơ sở sản xuất về cơ quan có thẩm quyền tại địa phương và Trung ương. Xây dựng và thực hiện cơ chế giám sát thực hiện và công bố công khai thông tin phát thải chất ô nhiễm đối với các nguồn thải lớn của các ngành công nghiệp, năng lượng.	2022 - 2025			I, II, III	Dự án đầu tư nâng cấp, hoàn thiện, vận hành (1) thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục; (2) hệ thống truyền số liệu quan trắc khí thải tự động liên tục. - Cơ chế giám sát thực hiện, công bố thông tin.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Mạng lưới, hệ thống quan trắc môi trường nền và quan trắc tác động môi trường không khí xung quanh tự động, liên tục phục vụ công tác cảnh báo chất lượng không khí và tác động sức khỏe do ô nhiễm không khí, giám sát ô nhiễm không khí xuyên biên giới; nghiên cứu, ứng dụng công nghệ quan trắc chất lượng không khí sử dụng cảm biến để mở rộng mạng lưới quan trắc không khí. - Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về chất lượng không khí xung quanh ở cấp quốc gia và địa phương, tích hợp đồng	2022 - 2030			I, II; IV	- Dự án đầu tư hiện đại hóa và mở rộng mạng lưới, hệ thống quan trắc chất lượng môi trường không khí. - Hệ thống cơ sở dữ liệu chất lượng không khí xung quanh các cấp.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	bộ với "hệ thống cơ sở dữ liệu tăng trưởng xanh quốc gia".					
14.2	Xây dựng, thực hiện chương trình hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng cải tiến và đổi mới công nghệ hướng tới đạt đồng lợi ích về giảm thiểu phát thải các chất ô nhiễm không khí và khí nhà kính **(Cao; Nhóm C, D)**.	2022 - 2030	Bộ Công Thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp, các hiệp hội ngành nghề có liên quan.	I, II, III	Chương trình hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng cải tiến và đổi mới công nghệ (quy trình và thiết bị sản xuất, sử dụng nhiên liệu sạch, hệ thống thiết bị xử lý khí thải phát sinh đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường không khí theo quy định của pháp luật, khuyến khích áp dụng các công nghệ, thiết bị xử lý khí thải kết hợp thu hồi năng lượng nhiệt...).

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
15	**Quản lý tài nguyên nước, tài nguyên đất đai, đa dạng sinh học; phát triển kinh tế biển xanh:** **- Làm giàu thêm nguồn vốn tự nhiên.** **- Tăng cường công tác quản lý tài nguyên nước, tài nguyên đất đai và đa dạng sinh học thông qua đảm bảo an ninh tài nguyên nước, bảo vệ, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước quốc gia, thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên đất và bảo vệ môi trường đất, khắc phục tình trạng suy thoái đất và hoang mạc hóa; tăng cường bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học.** **- Phát triển, hiện đại hóa hệ thống thủy lợi, thủy điện liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng các ngành, lĩnh vực; đảm bảo an toàn đập và hồ chứa nước, tăng cường năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, chống chịu và thích ứng phó với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.** **- Nghiên cứu, thúc đẩy kinh tế biển xanh.**					
15.1	Hoàn thiện chính sách và cơ chế quản lý về sử dụng nước tiết kiệm, tuần hoàn nước, đảm bảo an ninh tài nguyên nước và bình đẳng giữa các đối tượng sử dụng nước					
15.1.1	Hoàn thiện chính sách và cơ chế quản lý nhu cầu nước, áp dụng kinh tế tuần hoàn vào quản lý việc khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, xã hội hóa, hoàn thiện cơ chế phối hợp, tăng cường phân cấp, huy	2022 - 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	- Nghị quyết/ Văn bản quy phạm pháp luật về tăng cường quản lý nhu cầu sử dụng nước và tuần hoàn nước. - Bộ tiêu chí đánh giá đảm bảo an ninh tài nguyên nước quốc gia liên kết, đồng bộ

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	động nguồn lực, đảm bảo an ninh tài nguyên nước quốc gia **(Cao; Nhóm A, C, E).**					với Bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh quốc gia.
15.1.2	Hoàn thiện thể chế, chính sách **(Cao; Nhóm A, E)**: - Hỗ trợ xây dựng công trình chuyển nước, trữ nước, cấp nước sinh hoạt, cân đối nguồn nước ngọt ở quy mô từng hộ, thôn/xóm, xã, huyện, đặc biệt cho vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước. - Tưới tiết kiệm, tuần hoàn nước nông nghiệp, kiểm soát ô nhiễm nước trong hệ thống thủy lợi.	2022 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	- Thông tư hướng dẫn hỗ trợ xây dựng công trình chuyển nước, trữ nước, cấp nước sinh hoạt. - Các Đề án, hoạt động triển khai (1) Xây dựng công trình chuyển nước, trữ nước phục vụ cấp nước sinh hoạt và phát triển kinh tế xã hội; (2) Sử dụng tiết kiệm nước, tái sử dụng nước, tuần hoàn nước trong ngành nông nghiệp, thủy lợi. - Thông tư quy định kiểm soát ô nhiễm nước trong hệ thống thủy lợi.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
15.1.3	Hoàn thiện chính sách và cơ chế điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, kiểm soát hoạt động xả thải vào nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống tác hại do nước gây ra và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến an ninh tài nguyên nước quốc gia **(Cao; Nhóm A).**	2022 - 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	Văn bản quy phạm pháp luật về giám sát, kiểm soát các hoạt động khai thác nước và xả thải vào nguồn nước
15.2	Phát triển và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng thủy lợi liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng các ngành và lĩnh vực khác; tăng cường bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước và phòng chống thiên tai, quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông					
15.2.1	Tăng cường đầu tư và hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ đa ngành, đa mục tiêu, tiết kiệm nước, tái sử dụng nước, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô	2022 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	- Dự án hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai nhân dân. - Dự án sửa chữa, nâng cấp các đập, hồ chứa nước có nguy cơ rủi ro cao.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	hình sản xuất theo hướng xanh, tăng cường tính chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai, đặc biệt trong trồng trọt, nuôi trồng thủy sản; tăng cường bảo đảm an toàn cho các đập, hồ chứa nước và vùng hạ du **(Cao; Nhóm A**).					
15.2.2	Xây dựng các hồ chứa nước phục vụ đa mục tiêu, công trình kiểm soát mặn tại vùng cửa sông lớn, công trình chuyển nước, kết nối vùng, liên kết nguồn nước, khép kín hệ thống thủy lợi, hình thành mạng lưới nguồn nước quốc gia **(Nhóm C, D).**	2022 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	Các dự án xây dựng: (1) các hồ chứa nước phục vụ đa mục tiêu, (2) công trình kiểm soát mặn - ngọt tại vùng cửa sông lớn, (3) các công trình chuyển nước, kết nối vùng, liên kết nguồn nước, khép kín hệ thống thủy lợi, mạng lưới nguồn nước quốc gia.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
15.2.3	Xây dựng, hoàn thiện và kết nối hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn và đô thị, ưu tiên các khu vực thường xuyên có thiên tai, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện khó khăn **(Nhóm E).**	2022 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	Dự án xây dựng, hoàn thiện hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn kết nối với khu vực đô thị.
15.2.4	Xây dựng chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai quốc gia. Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai thiết yếu kết hợp sơ tán dân bao gồm đường cứu hộ, cứu nạn, cụm, tuyến dân cư và nhà ở an toàn cho những vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai **(Nhóm D, E).**	2022 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	- Chương trình tổng thể Phòng, chống thiên tai quốc gia. - Các dự án xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu và ứng dụng công nghệ mới trong phòng chống thiên tai.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
15.3	Đẩy nhanh chuyển đổi số, xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia và cơ sở dữ liệu về quản lý tài nguyên nước. Xây dựng hệ thống hiện đại hỗ trợ quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thủy lợi, thủy điện hiệu quả và an toàn.					
15.3.1	Xây dựng, phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia, cung cấp cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia để tạo dữ liệu khung xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ triển khai tăng trưởng xanh. Hoàn chỉnh, duy trì hệ thống thông tin, các cơ sở dữ liệu (1) tài nguyên nước quốc gia, địa phương, (2) quy hoạch tài nguyên nước quốc gia và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông, (3) khai thác, sử dụng nước của các Bộ, ngành, địa phương; cơ chế chia sẻ thông	2022 - 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	- Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia. - Các cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước (trữ lượng nước, khai thác, sử dụng nước) tích hợp đồng bộ với "hệ thống cơ sở dữ liệu tăng trưởng xanh quốc gia". - Đề án/dự án/ chương trình nghiên cứu, hoạt động triển khai quản trị tài nguyên nước quốc gia.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	tin, dữ liệu, quản trị dữ liệu tài nguyên nước quốc gia **(Cao; Nhóm A, D).**					
15.3.2	Tăng cường chuyển đổi số, hoàn thiện cơ sở dữ liệu chung của ngành thủy lợi. Xây dựng hệ thống hỗ trợ quản lý thông minh hệ thống thủy lợi, thủy điện và phòng chống thiên tai **(Cao; Nhóm A, D).**	2022 - 2030		Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Công Thương; Bộ Xây dựng; Bộ Tài nguyên và Môi trường; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II, III	- Dự án xây dựng hệ thống hỗ trợ quản lý thông minh hệ thống (1) thủy lợi, (2) thủy điện, (3) cảnh báo, dự báo thiên tai và hỗ trợ chỉ đạo, điều hành phòng chống thiên tai. - Các cơ sở dữ liệu tích hợp đồng bộ với "hệ thống cơ sở dữ liệu tăng trưởng xanh quốc gia".
	- Đối với hệ thống thủy lợi.		Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
	- Đối với hệ thống thủy điện.		Bộ Công Thương			
15.4	Thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên đất; khắc phục tình trạng suy thoái đất và hoang mạc hóa; xử lý, phục hồi ô nhiễm hóa chất tồn lưu trong đất					
15.4.1	Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai, đảm bảo	2022 - 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp	I, II	Các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch về quản lý, sử dụng đất.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	phân bổ hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực đất đai cho các ngành, lĩnh vực và các địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu **(Cao; Nhóm A).**			và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Quốc phòng; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		
15.4.2	Tiếp tục điều tra, đánh giá, lập danh mục các khu vực đất ô nhiễm theo quy định; xây dựng, triển khai kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi các khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng do tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và các chất gây ô nhiễm khác **(Cao; Nhóm A, D):**	2022 - 2025			I, II	- Danh mục các khu vực đất ô nhiễm. - Kế hoạch, hoạt động triển khai xử lý, cải tạo phục hồi các khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Đối với đất quốc phòng.		Bộ Quốc phòng	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.		
	- Đối với đất an ninh.		Bộ Công An			
	- Đối với các khu vực còn lại.		Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.		
15.5	Tăng cường bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học.					
15.5.1	Hoàn thiện chính sách, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học **(Cao; Nhóm A).**	2022 - 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	Quy hoạch Quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học.
15.5.2	Phục hồi và cải thiện chất lượng các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế; bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học **(Nhóm A).**	2022 - 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II, III	Chương trình, dự án về (i) phục hồi và cải thiện chất lượng các hệ sinh thái tự nhiên và (ii) bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
15.6	Nghiên cứu và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu làm cơ sở xây dựng và triển khai các chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế biển xanh.					
15.6.1	Nghiên cứu, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu hỗ trợ dựng và triển khai các chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế biển xanh **(Nhóm A)**: - Tăng cường điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo tích hợp đồng bộ với "hệ thống cơ sở dữ liệu tăng trưởng xanh quốc gia". - Xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển quốc gia. - Nghiên cứu, triển khai hạch toán tài sản lượng giá các	2022 - 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ: Quốc phòng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành khác có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW có biển; Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ; các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội có liên quan.	I, II; IV	- Các hoạt động triển khai Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030. - Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường biển. - Các đề án, hoạt động triển khai (1) xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển quốc gia đến năm 2030; (2) hạch toán tài sản lượng giá các giá trị của biển; (3) điều tra, đánh giá tổng thể và xếp hạng sức khỏe của hệ sinh thái biển.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	giá trị của biển làm căn cứ xây dựng kế hoạch khai thác phục vụ phát triển kinh tế biển xanh **(Cao).** - Điều tra, đánh giá tổng thể và xếp hạng sức khỏe của hệ sinh thái biển, bao gồm các hệ sinh thái các-bon xanh.					
15.6.2	Hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển kinh tế biển xanh, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái, đa dạng sinh học ven biển và đại dương **(Cao; Nhóm A, C):**				I, II, III, IV	
	- Nghiên cứu ban hành chính sách ưu đãi về vốn, cơ chế khuyến khích các thành phần	2022 - 2030	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công Thương,		- Văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế biển xanh.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vào 06 ngành kinh tế biển theo hướng xanh và theo thứ tự ưu tiên (du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới). - Nghiên cứu đề xuất tập trung nguồn vốn, hình thành dòng vốn riêng hoặc một chương trình riêng để triển khai các đề án, dự án, nhiệm vụ quan trọng đảm			Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành khác có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW có biển; các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.		- Nghiên cứu đề xuất Chương trình về phát triển kinh tế biển. - Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về các khía cạnh kinh tế của các-bon xanh.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	bảo thực hiện được các mục tiêu của Nghị quyết số 36-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. - Đánh giá tác động của các giải pháp các-bon xanh, các lợi ích ngắn-dài hạn của các hoạt động và tài chính liên quan đến các-bon xanh ở khu vực ven biển.					
	- Sơ kết, tổng kết việc thi hành và đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.	2022 - 2025	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW có biển.		- Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Xây dựng quy hoạch không gian biển quốc gia. - Hoàn thiện chính sách bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái, đa dạng sinh học ven biển và đại dương.					- Quy hoạch không gian biển quốc gia. - Các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái, đa dạng sinh học ven biển và đại dương.
15.6.3	Xây dựng, phát triển các cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh; phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển, các mô hình kinh tế biển xanh phù hợp với đặc thù vùng, miền **(Cao, Nhóm A).**	2022 - 2030	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW có biển.	I, II, III, IV	Các đề án/dự án/chương trình nghiên cứu, hoạt động triển khai (1) phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển, khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển; (2) xây dựng và triển khai các mô hình kinh tế biển xanh.
16	**Tiêu dùng và mua sắm xanh, bền vững: Đẩy mạnh mua sắm công xanh, dịch vụ công xanh và các chương trình dán nhãn để điều chỉnh hành vi tiêu dùng.**					
16.1	Thúc đẩy các chương trình dán nhãn năng lượng, nhãn sinh thái, nhãn xanh; nghiên cứu, triển khai nhãn các-bon, dấu vết các-bon đối với các hàng hóa sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng xanh của thị trường trong nước và quốc tế.					

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
16.1.1	Thúc đẩy chương trình dán nhãn trong nước, công nhận lẫn nhau giữa các nước; nâng cao năng lực xây dựng, hoàn thiện quy trình dán nhãn đối với hàng hóa, sản phẩm **(Cao; Nhóm A, D):**					
	- Đối với nhãn xanh/sinh thái. Tham gia mạng lưới Nhãn sinh thái toàn cầu (GEN), thúc đẩy công nhận nhãn sinh thái lẫn nhau giữa các nước.	2022-2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp.	I, II, III, IV	- Các chương trình, hoạt động thúc đẩy dán nhãn; đề án nâng cao năng lực xây dựng, hoàn thiện quy trình đối với dán nhãn xanh/ sinh thái. - Trở thành thành viên của mạng lưới GEN. - Thỏa thuận chung giữa các nước công nhận nhãn xanh/sinh thái của Việt Nam.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Đối với nhãn năng lượng.		Bộ Công Thương			Các văn bản quy định, chương trình, hoạt động thúc đẩy dán nhãn, đề án nâng cao năng lực xây dựng, hoàn thiện quy trình đối với nhãn năng lượng; nhãn Bông sen xanh; nhãn nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, nông nghiệp các-bon thấp; nhãn cho các loại vật liệu xây dựng, sản phẩm vật liệu xây dựng xanh, tiết kiệm năng lượng.
	- Đối với nhãn Bông sen xanh.		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
	- Đối với các nhãn nông nghiệp (sinh thái, xanh, các-bon thấp) cho sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP xanh.		Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
	- Đối với nhãn cho các loại vật liệu xây dựng, sản phẩm vật liệu xây dựng xanh, tiết kiệm năng lượng.		Bộ Xây dựng			
16.1.2	Đẩy mạnh thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững. Triển khai nhãn các-bon, dấu	2022 - 2030	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành theo thẩm quyền; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp.	I, II, III	- Kết quả thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ, hoạt động triển khai Chương trình hành động quốc gia về sản xuất

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	vết các-bon đối với các hàng hóa sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng xanh của thị trường trong nước và quốc tế, phát triển chuỗi giá trị sản phẩm gắn với theo dõi dấu chân các-bon (ưu tiên đối với các ngành hàng chủ lực của quốc gia) **(Nhóm A, D).**					và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030, bao gồm nội dung về dán nhãn các-bon. - Các đề án/dự án/chương trình nghiên cứu, hoạt động triển khai phát triển chuỗi giá trị sản phẩm gắn với theo dõi dấu chân các-bon.
16.2	Đẩy mạnh mua sắm công xanh, tích hợp các tiêu chí mua sắm xanh vào quá trình lựa chọn nhà thầu; tập trung đào tạo nghiệp vụ mua sắm công xanh; đổi mới hoạt động dịch vụ công theo hướng xanh.					
16.2.1	Xây dựng khung pháp lý, thể chế, chính sách, quy định về mua sắm công xanh; tích hợp các tiêu chí mua sắm xanh vào quá trình lựa chọn nhà thầu. Xây dựng, cập nhật danh mục sản phẩm xanh	2022 - 2030	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các bộ, ngành; Văn phòng Quốc hội, Ban Kinh tế Trung ương; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; các viện nghiên cứu, trường đại học; cộng đồng doanh nghiệp.	I, II, III	- Khuôn khổ pháp lý về mua sắm công xanh. - Danh mục sản phẩm xanh quốc gia áp dụng cho mua sắm công. - Các đề án/dự án/chương trình nghiên cứu, hoạt động triển khai tiêu dùng xanh

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	quốc gia áp dụng cho mua sắm công. Thúc đẩy tiêu dùng xanh thông qua thương mại điện tử. Nghiên cứu đổi mới hoạt động cung cấp dịch vụ công theo hướng tăng cường xã hội hóa, tính đúng, tính đủ giá theo cơ chế thị trường, bảo đảm bình đẳng, công khai, minh bạch, nâng cao trách nhiệm xã hội, thúc đẩy tăng trưởng xanh **(Cao, Nhóm A).**					thông qua thương mại điện tử. - Đề án/dự án/ văn bản về đổi mới hoạt động cung cấp dịch vụ công
16.2.2	Triển khai mua sắm công xanh, dịch vụ công xanh các cấp. Đào tạo nghiệp vụ mua sắm công xanh **(Nhóm B, C):**	2024 - 2030			I, II, III	- Các đề án/dự án/chương trình nghiên cứu, hoạt động triển khai mua sắm công xanh, dịch vụ công xanh ở các cấp.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Điều phối, triển khai, tổ chức đào tạo nghiệp vụ, đánh giá, tổng kết tình hình thực hiện mua sắm công xanh cấp quốc gia.		Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tài chính và các bộ, ngành; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; các cơ quan nhà nước khác; cộng đồng doanh nghiệp.		- Các chương trình nâng cao năng lực, đào tạo, tập huấn về mua sắm công xanh, dịch vụ công xanh.
	- Triển khai mua sắm xanh, dịch vụ công xanh đối với các cơ quan nhà nước.		Các bộ, cơ quan ngang bộ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; các cơ quan thuộc Chính phủ.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư.		
17	**Y tế**					
17.1	Xây dựng nền y tế xanh, thông minh, bền vững.					
17.1.1	Hình thành nền y tế thông minh (ba nội dung chính: phòng bệnh thông minh, khám chữa bệnh thông minh, quản trị y tế thông minh). Tăng cường chuyển đổi số trong ngành y tế, đặc	2022 - 2030	Bộ Y tế	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các bộ, ngành khác có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp,	I, II, III, IV	Các đề án, dự án, chương trình thúc đẩy nền y tế thông minh.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế đặc biệt khó khăn **(Cao; Nhóm A, D, E).**			các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội khác có liên quan.		
17.1.2	Hoàn thiện thể chế và triển khai, mở rộng hệ thống cơ sở y tế xanh, bền vững, có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và sự cố môi trường **(Cao; Nhóm A, E).**	2022 - 2030	Bộ Y tế	Các bộ, ngành có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội khác có liên quan.	I, II, III, IV	- Các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn, hoạt động mở rộng cơ sở y tế xanh, bền vững. - Các cơ sở y tế được chứng nhận xanh, bền vững.
17.1.3	Tăng cường năng lực sản xuất, cung cấp và xử lý các sản phẩm chăm sóc sức khỏe cho các công ty sản xuất trong nước đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững **(Cao; Nhóm B, E).**	2022 - 2030	Bộ Y tế	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II, III, IV	Các đề án, chương trình nâng cao năng lực, đào tạo, tập huấn và bồi dưỡng kiến thức.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
17.1.4	Thể chế hóa và tăng cường triển khai, quản lý hoạt động phân loại, tiêu hủy, xử lý chất thải y tế đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế **(Cao; Nhóm A, E)**:	2022 - 2030	Bộ Y tế	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội khác có liên quan.	I, II, III, IV	
	- Xây dựng hành lang pháp lý, hệ thống quản lý (quy chuẩn, tiêu chuẩn, chỉ tiêu, cơ chế giám sát, đánh giá; chế tài xử lý cơ quan y tế không có hệ thống xử lý chất thải hoặc có nhưng xả thải trái phép hoặc xả chất thải không đúng tiêu chuẩn…).					Các văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống quản lý phân loại thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế, bao gồm chế tài xử lý trường hợp vi phạm.
	- Đào tạo đội ngũ chuyên trách giám sát, thanh tra, kiểm tra giấy tờ, hoạt động					Các chương trình nâng cao năng lực, đào tạo, tập huấn và bồi dưỡng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	của các cơ sở xử lý chất thải y tế (giấy đăng ký hoạt động, hồ sơ quan trắc môi trường...).					kiến thức đối với đội ngũ cán bộ trong ngành Y tế.
	- Triển khai phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế; chú trọng các mô hình ứng dụng công nghệ xanh, sử dụng năng lượng sạch trong xử lý chất thải y tế. Tổ chức bảo trì, bảo dưỡng hệ thống bắt buộc cho các hoạt động phân loại, tiêu hủy, xử lý chất thải y tế. Thực hiện kiểm tra định kỳ, đảm bảo các cơ sở xử lý chất thải y tế hoạt động đúng theo quy định, hướng dẫn của nhà nước.					Các đề án/dự án/chương trình nghiên cứu, hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế; các mô hình ứng dụng công nghệ xanh, sử dụng năng lượng sạch trong xử lý chất thải y tế; hoạt động bảo trì, bảo dưỡng; hoạt động và kết quả kiểm tra định kỳ.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
17.2	Thúc đẩy công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo hướng nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí của người dân.					
17.2.1	Giám sát, đánh giá dịch bệnh, các bệnh không lây nhiễm, đặc biệt tại các vùng dễ bị ảnh hưởng trước các tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí đến sức khỏe. Xây dựng, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu (bệnh tật và khí hậu thời tiết, bản đồ các khu vực bị ảnh hưởng sức khỏe do tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí) tích hợp đồng bộ với "hệ thống cơ sở dữ liệu tăng trưởng xanh quốc gia". Dự báo, cảnh báo sớm	2022 - 2030	Bộ Y tế	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Liên hiệp các Hiệp hội Khoa học Kỹ thuật VN.	I, II, III, IV	- Hệ thống, chương trình giám sát và đánh giá dịch bệnh, các bệnh không lây nhiễm. - Cơ sở dữ liệu, đề án/dự án/chương trình nghiên cứu, hoạt động dự báo các tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí đối với sức khỏe.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	các tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí đến sức khỏe **(Cao; Nhóm D, E).**					
17.2.2	Ban hành hướng dẫn về xử lý nước sạch thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu. Xây dựng và triển khai chương trình, hoạt động tăng cường khả năng cung cấp nước sạch đối với khu vực chịu ảnh hưởng mạnh bởi biến đổi khí hậu; Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức và năng lực của người dân về xử lý nước sạch thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu **(Cao; Nhóm A, B, E).**	2022 - 2030	Bộ Y tế	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông, các bộ, ngành khác có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; các cơ quan truyền thông TW và địa phương, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ VN và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội khác có liên quan.	I, II; IV	Các văn bản hướng dẫn, chương trình, dự án, hoạt động nâng cao năng lực, đào tạo, tập huấn và bồi dưỡng kiến thức về xử lý và cung cấp nước sạch đối với khu vực chịu ảnh hưởng mạnh bởi biến đổi khí hậu.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
18	**Du lịch**					
18.1	Hoàn thiện thể chế, chính sách quản lý phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững					
18.1.1	Xây dựng, triển khai hiệu quả Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 gắn với kinh tế xanh, kinh tế biển xanh **(Cao, Nhóm A).**	2022 - 2030	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	I, II	Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 gắn với kinh tế xanh, kinh tế biển xanh.
18.1.2	Hoàn thiện thể chế, chính sách ưu tiên phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp và nông thôn, du lịch cộng đồng. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá, triển khai hệ thống xếp hạng về tăng trưởng xanh cho các điểm đến du lịch, các cơ sở kinh doanh du lịch ở Việt Nam **(Cao, Nhóm A).**	2022 - 2030	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Liên đoàn thương mại và công nghiệp VN; cộng đồng doanh nghiệp, các Hiệp hội ngành nghề có liên quan.	I, II, III, IV	- Các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, hoạt động hỗ trợ, khuyến khích. - Bộ tiêu chí đánh giá và hệ thống xếp hạng hàng năm.

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên[1]; Nhóm chủ đề[2])	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính[3]	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
18.2	Ưu tiên phát triển các loại hình du lịch theo hướng tăng trưởng xanh (du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp và nông thôn, du lịch nghỉ dưỡng biển đảo gắn với phát triển kinh tế biển xanh, du lịch thể thao mạo hiểm đảm bảo các tiêu chuẩn, tiêu chí xanh…), phát triển sản phẩm du lịch xanh.					
18.2.1	Phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ các loại hình du lịch theo hướng tăng trưởng xanh chú trọng tính kết nối của kết cấu hạ tầng **(Nhóm D).**	2022 - 2025	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành khác có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp, các Hiệp hội ngành nghề, tổ chức có liên quan.	I, II, III, IV	Các đề án/dự án/chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp và nông thôn, du lịch cộng đồng.
18.2.2	Khuyến khích nhà đầu tư du lịch chú trọng đầu tư hệ thống thu gom, phân loại và tái chế nhằm tái sử dụng nước thải, rác thải cho các mục đích khác nhau **(Nhóm C).**	2022 - 2030	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành khác có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp, các Hiệp hội ngành nghề, tổ chức có liên quan.	I, II, III, IV	Các đề án/dự án/chương trình khuyến khích nhà đầu tư du lịch đầu tư hệ thống thu gom, phân loại và tái chế nước thải, rác thải.

Tóm tắt phân công cơ quan chủ trì các nhiệm vụ, hoạt động như sau:

- Ban Chỉ đạo quốc gia về tăng trưởng xanh: 1.1.1, 1.1.3, 2.2.1.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 1.1, 4.1, 5.2, 6.1, 6.2, 16.2 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.2.1, 1.2.2, 1.2.4, 2.2.1-2.2.2, 3.1.1, 3.2.4, 4.2.1-4.2.3, 4.3.1, 4.3.2, 5.1.3-5.1.4, 7.1.1, 9.4.1, 15.6.2, 15.6.3.

- Bộ Công Thương chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 6.2, 8.1-8.5, 9.1, 9.3, 14.2, 16.1 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2-1.1.5, 1.2.2-1.2.4, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.2, 5.1.4, 5.2.2, 9.2.2, 9.4.2, 10.1.2, 10.1.4, 10.5.3, 15.3.2, 16.2.2.

- Bộ Giao thông vận tải chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 6.2, 10.2, 10.3, 10.5, 10.6 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.1.3, 1.1.5, 1.2.2-1.2.4, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.2, 5.1.4, 5.2.2, 10.1.1, 10.1.3, 10.4.2, 16.2.2.

- Bộ Xây dựng chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 6.2, 11.1-11.4 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.1.3, 1.1.5, 1.2.2-1.2.4, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.2, 5.1.4, 5.2.2, 16.1.1, 16.2.2.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 6.2, 12.1-12.5, 15.2 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.1.3, 1.1.5, 1.2.2-1.2.4, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.2, 5.1.4, 5.2.2, 7.2.1, 10.5.3, 15.1.2, 15.3.2, 16.1.1, 16.2.2.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 6.2, 6.3, 13.1, 14.1, 15.4, 15.5 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.1.3, 1.1.5, 1.2.2-1.2.4, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.2, 4.2.7, 5.1.4, 5.2.2, 10.4.1, 15.1.1, 15.1.3, 15.3.1, 15.6.1, 15.6.2, 16.1.1, 16.2.2.

- Bộ Tài chính chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 6.2 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.1.3, 1.1.5, 1.2.2, 1.2.4, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.2, 4.2.5-4.2.7, 4.3.3, 5.1.4, 5.2.2, 8.5.2, 16.2.2.

- Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 6.2, 13.2 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.1.3, 1.1.5, 1.2.2, 1.2.4, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.2, 5.1.1, 5.1.2, 5.1.4, 5.2.2, 9.2.1, 10.2.4, 10.4.1, 16.2.2.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 3.2, 6.2, 7.2 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.1.3, 1.1.5, 1.2.2, 1.2.4, 2.2.2, 3.1.2, 4.2.2, 5.1.4, 5.2.2, 7.1.2, 16.2.2.

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 2.1, 6.2, 18.1, 18.2 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.1.3, 1.1.5, 1.2.2, 1.2.4, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.2, 5.1.4, 5.2.2, 16.1.1, 16.2.2.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 3.2, 6.2 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.1.3, 1.1.5, 1.2.2, 1.2.4, 2.2.2, 2.2.3, 4.2.2, 5.1.4, 5.2.2, 16.2.2.

- Bộ Y tế chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 6.2, 17.1, 17.2 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.1.3, 1.1.5, 1.2.2, 1.2.4, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.2, 5.1.4, 5.2.2, 16.2.2.

- Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 5.2, 6.2 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.1.3, 1.1.5, 1.2.2, 1.2.4, 2.2.1, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.2, 5.1.4, 5.2.2, 16.2.2.

- Bộ Nội vụ chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 6.2 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.1.3, 1.1.5, 1.2.2, 1.2.4, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.2, 5.1.4, 5.2.2, 16.2.2.

- Bộ Quốc phòng chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 6.2 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.1.3, 1.2.2, 1.2.4, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.2, 5.2.2, 15.4.2, 16.2.2.

- Bộ Công an chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 6.2 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.2.2, 1.2.4, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.2, 5.2.2, 15.4.2, 16.2.2.

- Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 6.2 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.2.2, 1.2.4, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.2, 5.2.2, 16.2.2.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 6.2 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.2.2, 1.2.4, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.4, 4.3.4, 4.3.5, 5.2.2, 16.2.2.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì thực hiện nhóm nhiệm vụ, hoạt động 6.2 và nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.1.2, 1.1.3, 1.2.2, 1.2.3, 1.2.4, 2.2.2, 3.2.4, 4.2.2, 5.2.2, 10.5.3, 13.1.3, 14.1.1, 16.2.2.

- Ủy ban Dân tộc chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.2.2, 2.2.2, 5.2.2, 7.2.1.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.2.2, 2.2.2, 5.2.2.

- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể: 1.2.2, 2.2.2, 3.2.4, 5.2.2.

Phụ lục II

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Kèm theo Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

Trên cơ sở tham chiếu tài liệu trong nước và quốc tế về các khái niệm liên quan đến tăng trưởng xanh, các từ ngữ sử dụng trong Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 được hiểu như sau:

1. Phát thải ròng bằng "0"[i] là mục tiêu tham vọng hơn trung hòa các-bon: (1) được áp dụng đồng thời cho các bên liên quan hay cấp độ cơ sở và cấp độ toàn cầu hay cả hành tinh (theo đúng Thỏa thuận Paris), (2) tập trung vào cắt giảm và tránh phát thải, rồi thu giữ tại thời điểm phát sinh hoặc loại bỏ khí nhà kính, (3) chỉ chấp nhận tín chỉ hoặc phần bù trừ các-bon được tạo ra bởi các dự án thu giữ CO_2 trong dài hạn.

2. Trung hòa các-bon[ii] là mục tiêu (1) chỉ được áp dụng cho các bên liên quan hay cấp độ cơ sở (các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức, địa phương, quốc gia…), trong đó (2) tổng lượng khí nhà kính của các bên liên quan (các khí nhà kính khác được quy đổi ra lượng các-bon tương đương) được cắt giảm hay tránh phát thải, hoặc được bù trừ bằng tín chỉ các bon, và (3) chấp nhận tín chỉ các-bon có giá trị ngắn hạn.

3. Các-bon xanh[iii] là thuật ngữ dùng để chỉ lượng các-bon lưu giữ trong hệ sinh thái biển và ven biển. Hệ sinh thái các-bon xanh[iv] bao gồm các hệ sinh thái bãi triều và đầm lầy ngập mặn ven biển, hệ sinh thái thảm cỏ biển và hệ sinh thái rừng ngập mặn.

4. Cơ chế điều chỉnh thuế các-bon (CBAM)[v] là một biện pháp giải quyết nguy cơ rò rỉ các-bon thông qua việc áp thuế các-bon đối với một số loại hàng hóa nhập khẩu của những ngành, lĩnh vực có lượng khí khải các-bon cao từ các quốc gia nằm ngoài Liên minh Châu Âu (xi măng, nhôm, sắt thép, điện…).

5. Cộng sinh công nghiệp trong khu công nghiệp[vi] là hoạt động hợp tác giữa các doanh nghiệp trong một khu công nghiệp hoặc với doanh nghiệp trong các khu công nghiệp khác nhằm tối ưu hóa việc sử dụng các yếu tố đầu vào, đầu ra (nguyên vật liệu, nước, năng lượng, chất thải, phế liệu...) trong quá trình sản xuất kinh doanh. Thông qua hợp tác, các doanh nghiệp hình thành mạng lưới trao đổi các

yếu tố phục vụ sản xuất, sử dụng chung hạ tầng và các dịch vụ phục vụ sản xuất, cải thiện quy trình công nghệ và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

6. Đổi mới mô hình tăng trưởng[vii] là quá trình một quốc gia thay đổi mô hình tăng trưởng một cách chủ động, phù hợp với bối cảnh trong và ngoài nước và từng giai đoạn phát triển nhằm nhanh chóng chuyển sang mô tăng trưởng mới phù hợp, hiệu quả, bền vững hơn.

7. Đổi mới sáng tạo[viii] là quá trình chuyển ý tưởng, tri thức mới thành kết quả cụ thể (sản phẩm, dịch vụ, quy trình, thị trường...) nhằm mang lại lợi ích gia tăng cho kinh tế - xã hội.

8. Đổi mới sáng tạo xanh[ix] là đổi mới phần cứng hoặc phần mềm liên quan đến các sản phẩm hoặc quy trình xanh (đổi mới công nghệ về tiết kiệm năng lượng, ngăn ngừa ô nhiễm, tái chế chất thải, thiết kế sản phẩm xanh, quản lý môi trường của doanh nghiệp…).

9. Kinh tế biển xanh[x] là hoạt động kinh tế diễn ra trên biển hoặc ven biển hội đủ bốn hợp phần cơ bản, gồm: bảo vệ, phục hồi và duy trì bền vững các dịch vụ hệ sinh thái biển khỏe mạnh; tạo ra lợi ích kinh tế biển bền vững, công bằng và tăng trưởng bao trùm; tích hợp các cách tiếp cận giữa doanh nghiệp và chính phủ; sáng tạo dựa trên các nghiên cứu khoa học tốt nhất hiện có.

10. Tài chính xanh[xi] là sản phẩm hoặc dịch vụ tài chính nhằm cung cấp nguồn vốn cho các dự án xanh và/hoặc các dự án giảm thiểu tác động đến môi trường, phục vụ cho các mục tiêu tăng trưởng bền vững của nền kinh tế.

---

[i] Tham chiếu từ khái niệm của Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC).

[ii] Theo Sáng kiến Các-bon xanh (Blue Carbon Initiative) - Chương trình toàn cầu điều phối bởi Tổ chức Bảo tồn Quốc tế (CI), Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) và Ủy ban Hải dương học Liên chính phủ của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (IOC-UNESCO).

[iii] Tham chiếu từ khái niệm của Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC).

[iv] Theo Ủy ban Hải dương học Liên chính phủ của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (IOC-UNESCO).

[v] Theo Dự thảo đề xuất về Cơ chế điều chỉnh thuế các-bon (CBAM) của Ủy ban Châu Âu (2021).

[vi] Trích dẫn từ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 quy định về Quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế.

[vii] Theo Tạp chí Nghiên cứu kinh tế (2021). Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 9(520).

[viii] Theo Báo cáo thuyết minh xây dựng Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021 - 2030.

[ix] Theo Tạp chí Đạo đức Kinh doanh (2006). "Ảnh hưởng của hoạt động đổi mới sáng tạo xanh đối với lợi thế doanh nghiệp ở Đài Loan". Tạp chí Đạo đức Kinh doanh số 67(4): 331-339

[x] Theo Tổ chức Đối tác quản lý môi trường biển Đông Á (PEMSEA). PEMSEA (2015). Kinh tế biển xanh cho doanh nghiệp ở Đông Á - Hướng tới hiểu biết tích hợp về kinh tế biển xanh.

[xi] Tham chiếu từ định nghĩa của Diễn đàn kinh tế thế giới (2020).